

ỦY BAN NHÂN DÂN TP HÀ NỘI
CÔNG TY NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

-----❧*❧-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2021

- | | |
|-------------------------------|------------------|
| 1- Bảng cân đối kế toán | (Biểu số B-01DN) |
| 2- Báo cáo kết quả HĐ SXKD | (Biểu số B-02DN) |
| 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Biểu số B-03DN) |
| 4- Thuyết minh tài chính | (Biểu số B-09DN) |

HÀ NỘI, THÁNG 9-20201

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	01/01/2021	30/06/2021
1	2	3		5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,973,706,758,388	2,080,603,517,637
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		622,931,217,767	756,130,145,042
1. Tiền	111	VI.1	602,631,217,767	735,830,145,042
2. Các khoản tương đương tiền	112		20,300,000,000	20,300,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,032,809,015,563	1,050,173,232,916
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b1	1,032,809,015,563	1,050,173,232,916
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		122,323,499,020	84,795,155,419
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	18,725,719,325	17,657,291,883
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4a	44,553,415,311	6,959,527,544
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5a	65,544,214,252	66,667,431,253
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		-6,499,849,868	-6,489,095,261
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.6	0	0
IV. Hàng tồn kho	140		115,592,092,552	114,631,945,871
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	116,475,529,405	115,515,382,724
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-883,436,853	-883,436,853
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		80,050,933,486	74,873,038,389
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.12a	1,264,379,883	1,477,409,043
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		78,419,555,443	67,930,938,333
3. Thuế và các khoản thu Nhà nước	153		366,998,160	5,464,691,013
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.13	0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4,631,318,552,727	4,531,363,917,378
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,646,694,300	2,775,249,952
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3b	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.5b	2,646,694,300	2,775,249,952
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		4,044,546,315,324	3,953,098,699,152
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	4,031,480,576,963	3,939,918,648,494
- Nguyên giá	222		8,986,093,887,183	9,112,760,549,490
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-4,954,613,310,220	-5,172,841,900,996
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	3,691,348,716	4,326,438,559

- Nguyên giá	225		7,461,383,375	8,646,854,284
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-3,770,034,659	-4,320,415,725
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	9,374,389,645	8,853,612,099
- Nguyên giá	228		18,172,748,611	18,760,912,418
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-8,798,358,966	-9,907,300,319
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	130,578,465,409	96,861,538,075
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		130,578,465,409	96,861,538,075
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2.c	278,302,003,706	291,011,987,137
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		223,554,410,892	236,264,394,323
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		99,961,100,000	99,961,100,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-45,213,507,186	-45,213,507,186
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		175,245,073,988	187,616,443,062
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12b	175,238,389,124	187,610,122,938
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.21	6,684,864	6,320,124
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.13	0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6,605,025,311,115	6,611,967,435,015
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2,934,937,704,292	2,837,004,665,798
I. Nợ ngắn hạn	310		833,118,692,315	846,697,601,362
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15a	291,032,084,134	273,146,903,050
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.16a	33,502,968,241	33,958,573,847
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	91,103,481,777	86,459,210,917
4. Phải trả người lao động	314		47,657,889,201	29,643,568,965
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	19,145,267,903	20,317,106,275
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	36,545,456	36,545,454
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	52,055,515,940	61,114,256,089
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	214,812,422,894	293,272,371,703
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		83,772,516,769	48,749,065,062
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		2,101,819,011,977	1,990,307,064,436
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.15b	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	VI.16b	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0

5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	424,758,167,180	173,958,295,531
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.14	1,594,380,844,797	1,733,668,768,905
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.21	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		82,680,000,000	82,680,000,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3,670,087,606,823	3,774,962,769,217
I. Vốn chủ sở hữu	410		3,669,778,916,770	3,774,659,795,646
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	VI.22	3,117,117,267,381	3,412,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,117,117,267,381	3,412,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		42,267,443,889	42,267,443,889
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.23		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.24		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		295,538,722,428	655,989,809
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		195,514,357,443	300,681,944,000
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		90,198,636,098	195,080,647,293
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		105,315,721,345	105,601,296,707
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		31,205,763	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		19,309,919,866	19,054,417,948
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		308,690,053	302,973,571
1. Nguồn kinh phí	431	VI.25	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		308,690,053	302,973,571
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6,605,025,311,115	6,611,967,435,015

Lập, ngày 23 tháng 9 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đỗ Phương Nam

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quốc Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2/2021
1	2	3		5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	933,150,244,558	973,186,611,244
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		933,150,244,558	973,186,611,244
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	456,813,223,869	439,709,667,321
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		476,337,020,689	533,476,943,923
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	19,848,992,041	44,072,133,940
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	59,413,609,200	47,507,023,948
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		55,298,593,788	46,600,445,683
8. Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		0	0
9. Chi phí bán hàng	24	VII.6	329,090,834,981	345,657,589,726
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.6	43,410,084,490	46,143,897,911
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		64,271,484,059	138,240,566,278
12. Thu nhập khác	31		200,257,448	24,595,469,674
13. Chi phí khác	32		145,384,579	1,662,263,037
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		54,872,869	22,933,206,637
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		64,326,356,928	161,173,772,915
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.7	12,864,906,646	30,338,912,501
17. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.8	364,740	364,740
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		51,461,085,542	130,834,495,674
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		51,246,713,459	130,640,218,075
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		214,372,083	194,277,599
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đỗ Phương Nam

Lập, ngày 23 tháng 9 năm 2021

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quốc Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		51,461,085,542	130,834,495,674
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		243,305,078,174	249,948,016,024
- Các khoản dự phòng	03		-10,754,607	-200,000,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3,855,318,511	-10,188,971,740
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-19,669,784,244	-31,123,433,795
- Chi phí lãi vay	06		56,854,952,810	45,044,086,661
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06+07)	08		335,795,896,186	384,314,192,824
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		20,556,246,619	54,782,274,495
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,246,621,992	960,146,681
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		-55,355,152,918	5,905,405,429
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		53,140,982,779	-12,584,762,974
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		-43,985,571,917	-45,094,729,906
- Thuế TNDN đã nộp	15		-6,233,176,442	-18,352,645,468
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		108,725,000	189,795,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-52,036,792,652	-40,141,760,335
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16+17)	20		253,237,778,647	329,977,915,746
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-74,786,936,709	-180,473,555,378
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		133,640,871	244,040,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-570,364,217,353	-216,424,190,662
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		190,000,000,000	215,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22,997,790,033	34,855,337,005
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30=21+22+23+24+25+26+27)	30		-432,019,723,158	-146,798,369,035
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		94,181,729,224	78,635,805,993
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-130,834,683,207	-101,909,243,556
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-607,716,000	-520,475,835
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-9,370,419,803	-26,186,706,038
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40=31+32+33+34+35+36)	40		-46,631,089,786	-49,980,619,436
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-225,413,034,297	133,198,927,275
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		856,571,329,318	622,931,217,767
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		631,158,295,021	756,130,145,042

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đỗ Phương Nam

Lập, ngày 23 tháng 9 năm 2021

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quốc Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: *100% vốn Nhà nước*
2. Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất và kinh doanh nước sạch*
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Khai thác, sản xuất, phân phối, kinh doanh nước sạch;
 - Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, công nghệ thuộc ngành nước;
 - Tư vấn, khảo sát thiết kế, giám sát, thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, cấp nước, thoát nước
 - Kinh doanh BĐS, xây dựng nhà ở để bán và cho thuê;
 - Kinh doanh vui chơi giải trí, trồng giữ ô tô xe máy (trừ các loại hình vui chơi giải trí Nhà nước cấm)
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: *12 tháng*
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách công ty con
 - + **Công ty CP Nước sạch số 2 HN:**
Địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Linh - Quận Long Biên - Hà Nội
Tỷ lệ vốn góp: 96,64%
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - + **Công ty CP Đầu tư XD và kinh doanh Nước sạch:**
Địa chỉ: Trung Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội
Tỷ lệ vốn góp: 23,7%
 - + **Công ty CP Đầu tư hạ tầng Nước sạch:**
Địa chỉ: 44 đường Yên Phụ, Quận Ba Đình, TP.Hà nội
Tỷ lệ vốn góp: 20%
 - + **Công ty CP Thấp nước Hà Nội:**
Địa chỉ: 44 đường Yên Phụ, Quận Ba Đình, TP.Hà nội
Tỷ lệ vốn góp: 30%
 - + **Công ty CP nước mặt Sông Hồng:**
Địa chỉ: Tầng 6 Toà nhà BIDV 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tỷ lệ vốn góp: 17,4%
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 - + **Xí nghiệp KDNS: Ba Đình, Đông Đa, Hai Bà, Hoàng Mai, Cầu Giấy**
 - + **Xí nghiệp Phụ trợ: Tư vấn khảo sát thiết kế, Cơ điện vận tải**
 - + **Ban quản lý dự án cấp nước**
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập.
 - + **Xí nghiệp Đồng hồ**

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (*bắt đầu từ ngày 01/01/2021 kết thúc ngày 31/12/2021 năm dương lịch*)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà Nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng có phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại Ngân hàng Công ty thường giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận, cổ tức được chia phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động SXKD. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận, cổ tức) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tại thời điểm lập BCTC căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

Giá trị nguyên liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

TSCĐ khi mua nếu được nhận kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì ghi nhận riêng sản phẩm, phụ tùng thay thế theo giá hợp lý. Nguyên giá TSCĐ mua được xác định bằng tổng giá trị của tài sản được mua trừ đi giá trị sản phẩm, thiết bị, phụ tùng thay thế.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản do đơn vị tự xác định và phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc:	6-30 năm
- Máy móc, thiết bị:	5-10 năm
- Phương tiện vận tải:	8-10 năm
- Thiết bị văn phòng:	3- 8 năm
- Các tài sản khác:	3-10 năm
- Phần mềm quản lý:	5 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với những TSCĐ không chắc chắn sẽ mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Cơ sở tính thuế TNDN hoãn lại là việc phát sinh tài sản hoặc nợ phải trả và chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế TNDN hoãn lại được bù trừ trên BCTC

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Theo dõi chi tiết thời gian còn lại để phân loại trên BCĐKT.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí SXKD năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động SXKD trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập; Chi phí trước hoạt động; chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo); chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại DN;
- Chi phí chạy thử có tài, SX thử phát sinh lớn; Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư XD CB;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Theo dõi chi tiết các khoản vay, nợ thuê tài chính và kỳ hạn phải trả của các khoản vay nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC phân loại vào dài hạn. Các khoản có thời gian trả nợ dưới 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC phân loại vào ngắn hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản đi vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Ghi nhận Doanh thu chưa được thực hiện nếu đơn vị còn có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ trong tương lai (trừ nghĩa vụ bảo hành thông thường) và chưa chắc thu được lợi ích kinh tế không phụ thuộc vào việc đã phát sinh dòng tiền hay chưa.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ(-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc ghi nhận để phản ánh số vốn kinh doanh được cấp.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Công ty Mẹ được phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC hợp nhất. Trường hợp mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC hợp nhất cao hơn mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC của riêng Công ty Mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC riêng, Công ty Mẹ chỉ thực hiện việc phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các Công ty Con về Công ty mẹ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trong kỳ có phát sinh doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ

Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ theo nguyên tắc phù hợp và nhất quán.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận và chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các khoản chi phí bán hàng: Phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp như: tiền lương, phụ cấp, bảo hiểm của nhân viên gián tiếp, vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ cho khối VP, tiền thuê đất, thuế môn bài, chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, điện thoại,...), chi phí khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ và đã hạch toán đúng theo chế độ kế toán thì không được giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	01/01/2021	30/06/2021
Tiền	602,631,217,767	735,830,145,042
- Tiền mặt	3,361,711,281	4,362,390,806
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	598,789,102,497	731,062,553,487
- Tiền đang chuyển	480,403,989	405,200,749
Các khoản tương đương tiền	20,300,000,000	20,300,000,000
Cộng	622,931,217,767	756,130,145,042

2. Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	01/01/2021		30/06/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	1,032,809,015,563	1,032,809,015,563	1,050,173,232,916	1,050,173,232,916
- Tiền gửi có kỳ hạn	1,032,809,015,563	1,032,809,015,563	1,050,173,232,916	1,050,173,232,916
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	0	0		
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác		0		

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	01/01/2021			30/06/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	0		0	0		0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	223,554,410,892		223,554,410,892	236,264,394,323		236,264,394,323
<i>Cty CP ĐT xây dựng và KD nước sạch</i>	91,418,165,353		91,418,165,353	100,899,265,353		100,899,265,353
<i>Cty CP ĐT XD hạ tầng nước sạch</i>	2,062,014,005		2,062,014,005	2,070,783,726		2,070,783,726
<i>Cty CP Thấp nước Hà Nội</i>	82,535,482,815		82,535,482,815	85,815,675,892		85,815,675,892
<i>Công ty CP nước mặt Sông Hồng</i>	47,538,748,719		47,538,748,719	47,478,669,352		47,478,669,352
- Đầu tư vào đơn vị khác	99,961,100,000	*	54,747,592,814	99,961,100,000	*	54,747,592,814

* Dự trích dự phòng đầu tư khác_ Công ty CP Nước mặt Sông Đuống 01/01/2021: 45.213.507.186 đồng

* Dự trích dự phòng đầu tư vào Công ty CP Nước mặt Sông Đuống 30/06/2021: 45.213.507.186 đồng

3. Phải thu khách hàng	01/01/2021	30/06/2021
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	18,725,719,325	17,657,291,883
<i>Cty CP TV kiến trúc và XD An Phát</i>	1,321,874,640	1,321,874,640
<i>Cty CP Nước sạch số 3 Hà Nội</i>	5,796,906,238	5,125,177,219
<i>Ban duy tu các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị</i>	2,034,152,000	2,034,152,000
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	9,572,786,447	9,176,088,024
b) Phải thu khách hàng dài hạn		0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	2,274,245	6,398,282
<i>Cty CP ĐTXD hạ tầng nước sạch HN</i>	2,274,245	6,398,282

4. Trả trước cho người bán	01/01/2021	30/06/2021
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	44,553,415,311	6,959,527,544
<i>Tổng Cty May Nhà Bè</i>		
<i>Công ty Nước mặt Sông Đuống</i>	40,000,000,000	
<i>Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác</i>	4,553,415,311	6,959,527,544
b) Trả trước người bán dài hạn		
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan:	0	0

5. Phải thu khác	01/01/2021		30/06/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	65,544,214,252	1,108,285,538	66,667,431,253	761,637,622
- phải thu về Cổ phần hóa;	117,000,000		117,000,000	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	18,956,937,619		18,956,937,619	
- Phải thu lãi tiền gửi	9,472,518,067		6,919,731,509	
- Tạm ứng bằng tiền cho các đơn vị nội bộ DN	1,380,352,608		2,275,643,392	
- Tạm ứng vật tư cho các đơn vị trong DN	19,552,424,849	346,647,916	17,822,374,411	346,647,916
- Các khoản chi hộ(BHXX,BHYT, BHTN)	184,340,009		0	
- Phải thu khác;	15,880,641,100	761,637,622	20,575,744,322	761,637,622
+ Treo thuế VAT đầu vào chưa có HĐ	518,065,249		573,290,560	
+ Phải thu khác	15,362,575,851	761,637,622	20,002,453,762	761,637,622
b) Dài hạn	2,646,694,300		2,775,249,952	
- Tiền ký quỹ xe ô tô	346,000,000		474,555,652	
- Khác	2,300,694,300		2,300,694,300	
Cộng	68,190,908,552	1,108,285,538	69,442,681,205	1,108,285,538

6. Tài sản thiếu chờ xử lý	01/01/2021		30/06/2021	
	Số lượng	Giá trị	Số	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

7. Hàng tồn kho	01/01/2021		30/06/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang mua trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu, PT thay thế(<12T)	87,842,866,040	-883,436,853	86,522,584,030	-883,436,853
- Công cụ, dụng cụ	19,529,966,817		18,323,831,991	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9,102,696,548		10,668,966,703	
- Thành phẩm			0	
- Hàng hóa			0	
- Hàng gửi bán			0	
- Hàng hoá kho bảo thuế			0	
Cộng:	116,475,529,405	-883,436,853	115,515,382,724	-883,436,853

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	01/01/2021		30/06/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành cho một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)				
Cộng				

b) Xây dựng cơ bản dở dang	01/01/2021	30/06/2021
- Mua sắm		
- XD CB	130,578,465,409	96,861,538,075
+ Cải tạo MLCN và chống TTTT khu vực Ô5D Cầu Giấy		28,974,838,482
+ CTMLCN chống thất thoát thất thu O14 Đống Đa		40,927,303,181

+Cải tạo MLCN chống thất thoát thu Ô5AB Cầu Giấy	35,314,702,393	0
+ Cải tạo MLCN Ô21 Hai Bà Trưng	60,311,103,821	0
+ Đầu bổ sung khu vực Gia Lâm năm 2020	10,507,118,869	11,620,479,455
+ Khác	24,445,540,326	15,338,916,957
Cộng	130,578,465,409	96,861,538,075

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: Phụ lục 01

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất		Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2021			15,883,775,950	2,288,972,661	18,172,748,611
- Mua trong kỳ			787,563,807	0	787,563,807
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					0
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán			199,400,000	0	199,400,000
- Giảm khác(do thoái vốn Cty con)					0
Số dư ngày 30/06/2021			16,471,939,757	2,288,972,661	18,760,912,418
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2021			6,570,786,309	2,227,572,657	8,798,358,966
- Khấu hao trong kỳ			1,308,341,353	0	1,308,341,353
- Tăng khác			0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán			199,400,000	0	199,400,000
- Giảm khác(do thoái vốn Cty con)					0
Số dư ngày 30/06/2021			7,679,727,662	2,227,572,657	9,907,300,319
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2021			9,312,989,641	61,400,004	9,374,389,645
Tại ngày 30/06/2021			8,792,212,095	61,400,004	8,853,612,099

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Tài sản cố định hữu hình	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định vô hình	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2021			7,461,383,375			7,461,383,375
- Thuê tài chính trong kỳ			1,185,470,909			1,185,470,909
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Tăng khác						0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						0
- Giảm khác						0
Số dư ngày 30/06/2021			8,646,854,284			8,646,854,284
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2021			3,770,034,659			3,770,034,659
- Khấu hao trong kỳ			550,381,066			550,381,066
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						

- Giảm khác					0
Số dư ngày 30/06/2021			4,320,415,725		4,320,415,725
Giá trị còn lại					
<i>Tại ngày 01/01/2021</i>			3,691,348,716		3,691,348,716
<i>Tại ngày 30/06/2021</i>			4,326,438,559		4,326,438,559

* Tiền thuê phát sinh được ghi nhận là chi phí trong kỳ;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Chi phí trả trước	01/01/2021	30/06/2021
a) Ngắn hạn	1,264,379,883	1,477,409,043
- Các khoản khác	1,264,379,883	1,477,409,043
b) Dài hạn	175,238,389,124	187,610,122,938
- Chi phí thay ĐH định kỳ	27,020,416,269	29,788,152,691
- Chi phí SCL	71,968,818,147	83,482,362,849
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	76,249,154,708	74,339,607,398
- Các khoản khác	0	0
Cộng	176,502,769,007	189,087,531,981

13. Tài sản khác	01/01/2021	30/06/2021
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

14. Vay và nợ thuê tài chính: Phụ lục 02

15. Phải trả người bán	01/01/2021		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	291,032,084,134	291,032,084,134	273,146,903,050	273,146,903,050
- Cty CPXD và đầu tư PT kiến trúc đô thị	7,054,363,918	7,054,363,918		0
- Cty CP Viwaseen 3	9,008,481,852	9,008,481,852	248,692,247	7,179,000,973
- Cty TNHH MTV đầu tư phát triển Thủy lợi	3,492,231,600	3,492,231,600	3,634,738,800	3,634,738,800
- Công ty TNHH TM Hoàng Anh	9,395,553,803	9,395,553,803	2,124,365,446	2,124,365,446
- Cty TNHH Tam Phước		0		0
- Cty CP Nước mặt Sông Đuống	207,942,333,604	207,942,333,604	237,819,693,410	237,819,693,410
- Cty CPĐT hạ tầng số 18	2,156,545,447	2,156,545,447		0
- Phải trả cho đối tượng khác	51,982,573,910	51,982,573,910	29,319,413,147	22,389,104,421
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	0	0	0	0
- Phải trả cho đối tượng khác		0	0	0
Cộng	291,032,084,134	291,032,084,134	273,146,903,050	273,146,903,050
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	775,156,735	775,156,735	2,023,476,781	2,023,476,781
- Cty CPĐT XD hạ tầng nước sạch HN	775,156,735	775,156,735	2,023,476,781	2,023,476,781

16. Người mua trả tiền trước	01/01/2021	30/06/2021
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	33,502,968,241	33,958,573,847
Cty TNHH Minh Giang		
Tổng Công ty 36		
Liên danh Huyndai E&C GHELLA	338,178,055	338,178,055
CTy TNHH Làng Đoàn Kết	489,893,225	

Cty CP Vinhomes Reverside		
Thu trước tiền dự án	24,790,814,691	24,191,467,963
- Các khoản khác	7,884,082,270	9,428,927,829
b) Người mua trả tiền trước dài hạn		
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: Phụ lục 03

18. Chi phí phải trả	01/01/2021	30/06/2021
a) Ngắn hạn	19,145,267,903	20,317,106,275
- Trích trước lãi vay phải trả	2,296,310,225	1,956,701,083
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước công trình:		
+ Công trình XD CB		0
+ Công trình sửa chữa nội bộ	1,264,069,890	3,236,224,984
- Các khoản trích trước khác	15,584,887,788	15,124,180,208
b) Dài hạn		
- Lãi khác		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	19,145,267,903	20,317,106,275

19. Phải trả khác	01/01/2021	30/06/2021
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ trả quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	1,100,298,397	1,877,254,490
- Bảo hiểm: Xã hội, Y tế, Thất nghiệp	12,161,364	0
- Phải trả về cổ phần hóa;	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	62,094,000	21,600,000
- Các khoản phải trả khác:	75,691,324,207	59,215,401,599
+ Chi phí thẩm tra, giám sát công trình	113,701,083	13,337,897
+ Phải trả về chi phí SX, ăn ca... của các đơn vị trong nội bộ	0	0
+ Quyết toán tiền thuế TNCN	1,465,314,399	1,259,141,162
+ Tài sản thuộc ngành nước nhận bàn giao chờ quyết toán vốn	36,372,794,358	39,111,746,942
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác.	12,929,152,339	18,831,175,598
Cộng	52,055,515,940	61,114,256,089
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Tài sản thuộc ngành nước nhận bàn giao chờ quyết toán vốn		
- Phải trả ngân sách (Tài sản đầu tư bằng nguồn NS có hoàn lại)	405,293,892,000	154,034,483,300
+ XD MLCN các xã huyện Sóc Sơn	154,541,737,715	154,034,483,300
+ XD HTCN khu vực còn lại Huyện Thanh Trì	250,752,154,285	
+ XD HTCN thị trấn Yên Viên		
+ XD Trạm bơm tăng áp cho trại tạm giam 2 Hoà Bình		
+ Cải tạo MLCN huyện Thanh Trì		
+ Nâng công suất NMN Gia Lâm lên 60000m3/h		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	19,464,275,180	19,923,812,231
Cộng	424,758,167,180	173,958,295,531
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
20. Doanh thu chưa thực hiện	01/01/2021	30/06/2021
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước:	36,545,456	36,545,454

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống; - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng	36,545,456	36,545,454
b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	01/01/2021	30/06/2021
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6,684,864	6,320,124
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6,684,864	6,320,124
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	01/01/2021	30/06/2021
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

22. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: Phụ lục 04

23. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	01/01/2021	30/06/2021
Lý do thay đổi giữa số đầu kỳ và cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại theo quyết định nào?...)		
24. Chênh lệch tỷ giá	01/01/2021	30/06/2021
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
25. Nguồn kinh phí	01/01/2021	30/06/2021
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	01/01/2021	30/06/2021
a) Nợ khó đòi đã xử lý: Tiền nước	1,040,234,196	1,032,307,230
b) Tài sản nhận giữ hộ:		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
--	---------------------------------	---------------------------------

a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng: SP Nước sạch	899,691,519,714	948,306,760,615
- Doanh thu hoạt động xây lắp	25,160,953,115	16,430,989,259
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	8,297,771,729	8,448,861,370
Cộng	933,150,244,558	973,186,611,244
	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
<i>Doanh thu bán cho Cty CP ĐTXD hạ tầng nước sạch</i>	<i>16,921,560</i>	<i>19,478,600</i>
<i>Doanh thu bán cho Cty VIWACO</i>	<i>1,180,590,909</i>	<i>1,179,548,618</i>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.		0
3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	428,184,507,669	417,294,979,443
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	23,676,188,606	16,515,860,040
- Giá vốn của hàng hoá dịch vụ đã cung cấp (khác)	4,952,527,594	5,898,827,838
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho trong hao hụt ngoài định		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	456,813,223,869	439,709,667,321
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19,589,295,140	23,495,483,935
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		9,481,100,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	259,696,901	11,095,550,005
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		0
Cộng	19,848,992,041	44,072,133,940
5. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Lãi tiền vay;	55,298,593,788	46,600,445,683
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	4,115,015,412	906,578,265
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác	0	0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	59,413,609,200	47,507,023,948
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	43,410,084,490	46,143,897,911
- Chi phí nhân công khối QLDN	21,487,989,134	23,093,859,150
- Các khoản chi phí QLDN khác.	21,922,095,356	23,050,038,761

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	329,090,834,981	345,657,589,726
- Chi phí phân bổ CP lắp đồng hồ ĐK, Cấp nước vào nhà 117		
- Chi phí nhân công khối BH (chưa bao gồm các loại BH...)	74,658,247,161	78,236,271,448
- Chi phí khấu hao TSCĐ khối bán hàng	164,101,607,787	171,348,933,836
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	90,330,980,033	96,072,384,442
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12,495,306,646	28,998,899,901
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	369,600,000	1,340,012,600
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12,864,906,646	30,338,912,501

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	364,740	364,740

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	01/01/2021	30/06/2021
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

IX. Những thông tin khác

1. Thông tin so sánh:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đỗ Phương Nam

Lập, ngày 23 tháng 9 năm 2021

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
NƯỚC SẠCH
HÀ NỘI
Trần Quốc Hùng

Phụ lục 01: Tàng giảm Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VTTD	Thiết bị dụng cụ QL	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư ngày 01/01/2021	1 996 483 477 884	1 012 407 384 423	5 912 601 654 675	60 445 528 630	4 155 841 573	8 986 093 887 185
- Mua trong kỳ		11 053 314 444		305 180 000		11 358 494 444
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1 001 358 099		143 041 838 235			144 043 196 334
- Tăng khác			2 738 952 584			2 738 952 584
- Tăng do điều chỉnh nhóm TS	91 018 293					91 018 293
- Thanh lý, nhượng bán	216 522 821	10 212 491 974	18 833 345 529	2 120 162 827	91 457 904	31 473 981 055
- Giảm do điều chỉnh nhóm TS						
Giảm do thoái vốn Cty con						
- Giảm khác		91 018 293				91 018 293
Số dư ngày 30/06/2021	1 997 359 331 455	1 013 157 188 600	6 039 549 099 965	58 630 545 803	4 064 383 669	9 112 760 549 492
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2021	1 161 405 317 020	595 955 687 915	3 154 045 249 425	39 638 022 425	3 569 033 436	4 954 613 310 221
- Khấu hao trong kỳ	46 261 061 038	30 733 666 589	168 133 094 661	2 890 251 786	71 219 531	248 089 293 605
- Tăng khác						
- Tăng do điều chỉnh nhóm TS	91 018 293		19	17		91 018 329
- Thanh lý, nhượng bán	216 522 821	10 212 491 974	17 220 067 258	2 120 162 827	91 457 904	29 860 702 784
- Giảm do điều chỉnh nhóm TS		86 886 676		4 131 636	61	91 018 373
Giảm do thoái vốn Cty con						
- Giảm khác						
Số dư ngày 30/06/2021	1 207 540 873 530	616 389 975 854	3 304 958 276 847	40 403 979 765	3 548 795 002	5 172 841 900 998
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 01/01/2021	835 078 160 864	416 451 696 508	2 758 556 405 250	20 807 506 205	586 808 137	4 031 480 576 964
- Tại ngày 30/06/2021	789 818 457 925	396 767 212 746	2 734 590 823 118	18 226 566 038	515 588 667	3 939 918 648 494

Phụ lục 02a: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a1/ Vay ngắn hạn	213,551,824,531	213,551,824,531	183,238,051,527	104,356,854,388	292,433,021,670	292,433,021,670
I. Công ty Mẹ:						
Xây dựng HTCN thị trấn Yên Viên	5,707,678,371	5,707,678,371			5,707,678,371	5,707,678,371
Bổ sung công suất nc thô cho NM BTL Vân tri	10,000,000,000	10,000,000,000		5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000
Bổ sung nguồn trạm Đồng Mỹ lên CS 10000m3/ngđ	2,664,000,000	2,664,000,000		1,110,000,000	1,554,000,000	1,554,000,000
Xây dựng HTCN khu vực Còn Lại Huyện TTtri	13,862,026,834	13,862,026,834	168,945,551,519	6,931,013,417	175,876,564,936	175,876,564,936
Cải tạo HTCN sạch phg Thượng cát quận BTL	-	-			-	-
Xây dựng HTCN xã Kiều Kỵ huyện Gia Lâm	1,123,684,600	1,123,684,600			1,123,684,600	1,123,684,600
XDLDHT xử lý thu hồi nước rửa lọc tại NMYP	7,042,518,000	7,042,518,000		3,642,518,000	3,400,000,000	3,400,000,000
MLCN 5 xã Đông Anh: K.Nỗ,V.Ngọc,T. Xá, X.Canh.	19,920,000,000	19,920,000,000		8,300,000,000	11,620,000,000	11,620,000,000
C.tạo MLCN chống TTTT O12 Đồng Đa	3,298,459,008	3,298,459,008		1,649,229,504	1,649,229,504	1,649,229,504
C.tạo MLCN chống TTTT KVCL1,2,4 O13DD	2,200,000,000	2,200,000,000		1,100,000,000	1,100,000,000	1,100,000,000
C.tạo MLCN chống TTTT O16A Đồng Đa	2,744,000,000	2,744,000,000		1,372,000,000	1,372,000,000	1,372,000,000
Cải tạo MLCN Ô21 Hai Bà Trưng	2,396,254,630	2,396,254,630			2,396,254,630	2,396,254,630
CTạo MLCN và chống TTTT KVO26 HBT	29,102,049,468	29,102,049,468		29,102,049,468	-	-
CTạo MLCN và chống TTTT KVO27 HBT	-	-			-	-
C.tạo MLCN chống TTTT KVCL1,2,4 O7 Tây Hồ	-	-			-	-
KS cải tạo MLCN phường Phú Thượng	2,000,000,000	2,000,000,000		1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
CTạo MLCN và chống TTTT KVO25 Ba Đình	2,268,000,000	2,268,000,000		945,000,000	1,323,000,000	1,323,000,000
Ctạo HTCN chống TTTT khu vực DMA3-O2CG	1,720,000,000	1,720,000,000		860,000,000	860,000,000	860,000,000
Ctạo HTCN chống TTTT khu vực DMA1,2-O3CG	3,972,000,000	3,972,000,000		1,655,000,000	2,317,000,000	2,317,000,000
Ctạo HTCN chống TTTT khu vực DMA5,6-O4CG	5,200,000,000	5,200,000,000		2,600,000,000	2,600,000,000	2,600,000,000
Ctạo MLCN chống TTTT KV DMA1-Ô4B CG	1,104,000,000	1,104,000,000		460,000,000	644,000,000	644,000,000
Hoàn thiện và Mở rộng MLCN huyện Gia Lâm	2,247,366,880	2,247,366,880			2,247,366,880	2,247,366,880
Nâng công suất NMBTL đạt 150.000m3/h	22,000,000,000	22,000,000,000		11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000
Nâng công suất NMGL đạt 600.000m3/h	1,000,000,000	1,000,000,000			1,000,000,000	1,000,000,000
Dự án PTCS hạ tầng BTLVT	27,556,155,361	27,556,155,361		13,778,077,680	13,778,077,681	13,778,077,681
Cải tạo và phát triển MLCL huyện Thanh Trì	3,296,945,213	3,296,945,213			3,296,945,213	3,296,945,213
Trạm bơm tăng áp cho trại tạm giam số 2 xã H.Bình	689,418,933	689,418,933			689,418,933	689,418,933
XD hạ tầng KT khu TĐC xã Ngũ Hiệp	140,946,588	140,946,588			140,946,588	140,946,588
Xây dựng HTCN Xã Liên Mạc Từ Liêm	757,424,860	757,424,860			757,424,860	757,424,860
XDHTCN khu vực ngoài đê quận Hoàng mai	1,777,663,383	1,777,663,383			1,777,663,383	1,777,663,383
XDTOCN D800 và HTCN Phường Hoàng Liệt	1,469,664,722	1,469,664,722			1,469,664,722	1,469,664,722
XDMLCN xã Hải Bối và KVCL 3 xã huyện ĐA	1,752,635,448	1,752,635,448			1,752,635,448	1,752,635,448
XDHT bx nguồn nước cho TBTA Đông Mỹ TT	1,632,000,000	1,632,000,000		680,000,000	952,000,000	952,000,000
Xây dựng T.ống CN Các Xã huyện Từ Liêm HN	7,350,965,921	7,350,965,921			7,350,965,921	7,350,965,921
2. Công ty CP Nước sạch số 2 HN:	25,555,966,311	25,555,966,311	14,292,500,008	13,171,966,319	26,676,500,000	26,676,500,000

a2/ Nợ thuê tài chính ngắn hạn	1,260,598,363	1,260,598,363	301,943,505	723,191,835	839,350,033	839,350,033
Thuê xe Phòng hành chính	182,400,000	182,400,000		91,200,000	91,200,000	91,200,000
Thuê xe BQLDAN	94,516,364	94,516,364		73,800,000	20,716,364	20,716,364
Thuê xe ô tô PHC (PTGD)	-	-	161,027,505	53,675,835	107,351,670	107,351,670
Thuê xe ô tô xí nghiệp Đồng hồ	100,837,272	100,837,272		61,200,000	39,637,272	39,637,272
Thuê xe ô tô xí nghiệp CĐVT	481,200,000	481,200,000		240,600,000	240,600,000	240,600,000
Thuê xe ô tô xí nghiệp Đồng Đa	-	-			-	-
Thuê xe ô tô xí nghiệp Hai Bà Trưng	-	-			-	-
Thuê xe ô tô xí nghiệp Ba Đình	119,812,727	119,812,727		61,800,000	58,012,727	58,012,727
Thuê TC của Cty CP Nước sạch số 2 HN	281,832,000	281,832,000	140,916,000	140,916,000	281,832,000	281,832,000
Tổng cộng	214,812,422,894	214,812,422,894	183,539,995,032	105,080,046,223	293,272,371,703	293,272,371,703

Phụ lục 02b: Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a1/ Vay dài hạn	1,592,762,978,811	1,592,762,978,811	332,418,638,321	194,116,990,708	1,731,064,626,424	1,731,064,626,424
1. Công ty Mẹ						
Xây dựng HTCN thị trấn Yên Viên	131,276,602,523	131,276,602,523			131,276,602,523	131,276,602,523
Bổ sung công suất nc thô cho NM BTL Vân tri	54,303,389,000	54,303,389,000			54,303,389,000	54,303,389,000
Bổ sung nguồn trạm Đông Mỹ lên CS 10000m3/ngđ	14,874,000,000	14,874,000,000			14,874,000,000	14,874,000,000
Xây dựng HTCN khu vực Còn Lại Huyện TTri	34,655,067,077	34,655,067,077	250,675,815,570	168,945,551,519	116,385,331,128	116,385,331,128
Cải tạo HTCN sạch phg Thượng cát quận BTL	-	-			-	-
Xây dựng HTCN xã Kiều Kỵ huyện Gia Lâm	17,978,953,600	17,978,953,600			17,978,953,600	17,978,953,600
XDLDHT xử lý thu hồi nước rửa lọc tại NMYP	-	-			-	-
XDMLCN 5 xã Kim Nỗ, Vĩnh Ngọc,... xã huyện ĐA	111,220,000,000	111,220,000,000			111,220,000,000	111,220,000,000
C.tạo MLCN chống TTTT O12 Đồng Đa	17,316,869,953	17,316,869,953			17,316,869,953	17,316,869,953
C.tạo MLCN chống TTTT KVCL1,2,4 O13DD	3,490,160,000	3,490,160,000			3,490,160,000	3,490,160,000
C.tạo MLCN chống TTTT O14 Đồng Đa			23,813,451,197		23,813,451,197	23,813,451,197
C.tạo MLCN chống TTTT O16A Đồng Đa	19,222,980,971	19,222,980,971			19,222,980,971	19,222,980,971
C.tạo MLCN O21 Hai Bà Trưng	25,308,800,170	25,308,800,170	29,028,449,847		54,337,250,017	54,337,250,017
CTạo MLCN và chống TTTT KVO26 HBT	-	-			-	-
CTạo MLCN và chống TTTT KVO27 HBT	-	-			-	-
CTMLCN chống TTTT KVCL1,2,4 O7 KV2 Tây Hồ	-	-			-	-
KS cải tạo MLCN phường Phú Thượng	5,663,828,000	5,663,828,000			5,663,828,000	5,663,828,000
CTạo MLCN và chống TTTT KVO25 Ba Đình	15,687,000,000	15,687,000,000			15,687,000,000	15,687,000,000
CTạo HTCN chống TTTT khu vực DMA3-O2CG	8,170,000,000	8,170,000,000			8,170,000,000	8,170,000,000
CTạo HTCN chống TTTT khu vực DMA1,2-O3CG	20,191,000,000	20,191,000,000			20,191,000,000	20,191,000,000
CTạo HTCN chống TTTT khu vực DMA5,6-O4CG	31,083,041,022	31,083,041,022			31,083,041,022	31,083,041,022
CTạo MLCN chống TTTT KV DMA1-Ô4B CG	3,864,000,000	3,864,000,000			3,864,000,000	3,864,000,000
Hoàn thiện và Mở rộng MLCN huyện Gia Lâm	38,205,236,960	38,205,236,960			38,205,236,960	38,205,236,960
Nâng công suất NMBTL đạt 150.000m3/h	455,943,765,465	455,943,765,465			455,943,765,465	455,943,765,465
Nâng công suất NMGLđạt 600.000m3/h	6,000,000,000	6,000,000,000			6,000,000,000	6,000,000,000
Dự án PTCS hạ tầng BTLVT	151,558,853,011	151,558,853,011	906,578,265	10,878,939,181	141,586,492,095	141,586,492,095
Cải tạo và phát triển MLCL huyện Thanh Trì	16,484,726,064	16,484,726,064			16,484,726,064	16,484,726,064
Trạm bơm tăng áp cho trại tạm giam số 2 xã Hòa Bình	4,812,153,236	4,812,153,236			4,812,153,236	4,812,153,236
Xây dựng HTCN Xã Liên Mạc Từ Liêm	3,787,124,300	3,787,124,300			3,787,124,300	3,787,124,300
XDHTCN khu vực ngoài đê quận Hoàng mai	27,915,820,553	27,915,820,553			27,915,820,553	27,915,820,553
XDTOCN D800 và HTCN Phường Hoàng Liệt	22,536,822,502	22,536,822,502			22,536,822,502	22,536,822,502
XDMLCN xã Hải Bối và KVCL 3 xã huyện ĐA	26,289,531,720	26,289,531,720			26,289,531,720	26,289,531,720
XDHT bx nguồn nước cho TBTA Đông Mỹ TT	6,888,180,612	6,888,180,612			6,888,180,612	6,888,180,612
Xây dựng T.ống CN Các Xã huyện Từ Liêm HN	137,458,208,532	137,458,208,532			137,458,208,532	137,458,208,532
XD hạ tầng KT khu TĐC xã Ngũ Hiệp	869,953,641	869,953,641			869,953,641	869,953,641

2. Công ty CP Nước sạch số 2 HN:	179,706,909,899	179,706,909,899	27,994,343,442	14,292,500,008	193,408,753,333	193,408,753,333
a2/ Nợ thuê tài chính dài hạn	1,617,865,986	1,617,865,986	1,288,220,000	301,943,505	2,604,142,481	2,604,142,481
Thuê xe Phòng hành chính	131,154,546	131,154,546			131,154,546	131,154,546
Thuê xe ô tô xí nghiệp CĐVT	476,852,727	476,852,727			476,852,727	476,852,727
Thuê xe ô tô PHC (PTGD)	-	-	1,288,220,000	161,027,505	1,127,192,495	1,127,192,495
Thuê TC của Cty CP Nước sạch số 2 HN	1,009,858,713	1,009,858,713		140,916,000	868,942,713	868,942,713
Tổng cộng	1,594,380,844,797	1,594,380,844,797	333,706,858,321	194,418,934,213	1,733,668,768,905	1,733,668,768,905

Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế môn bài	0	0	11,000,000	11,000,000	0	0
Thuế TNDN	0	1,214,102,580	30,338,912,501	18,495,380,062	40,991	13,057,676,010
Thuế TNCN	0	111,172,921	2,551,450,042	3,644,760,840	988,644,820	6,506,943
Thuế GTGT	366,997,620	287,629,218	550,275,478	511,941,631	366,997,620	325,963,065
Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0	0	0
Thuế tài nguyên	0	6,016,680,000	33,233,390,400	33,466,796,800	0	5,783,273,600
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	540	0	5,419,294,822	5,925,915,482	506,621,200	0
Phí và lệ phí	0	78,241,222,161	83,463,348,910	102,485,851,764	3,602,386,382	62,821,105,689
Các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước khác	0	5,232,674,897	898,119,213	1,666,108,500	0	4,464,685,610
	0	0	0	0	0	0
Cộng	366,998,160	91,103,481,777	156,465,791,366	166,207,755,079	5,464,691,013	86,459,210,917

Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn chủ SH	Vốn khác	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	3	4	5	6	8			10
Số dư ngày 01/01/2021	3 117 117 267 381	42 267 443 889			295 538 722 428	31 205 763		19 309 919 866	195 514 357 443
- Tăng vốn trong năm	294 882 732 619			11 785 517 446					
- Tăng khác									
- Lợi nhuận tăng trong năm								194 277 599	130 640 218 075
- Tăng do ảnh hưởng quỹ KTPL Cty con và cổ tức nhận được của Cty liên kết các năm trước									
- Lợi nhuận giảm trong năm(PP)									
- Nộp lợi nhuận còn lại									25 472 631 518
Giảm khác trong năm				11 785 517 446	294 882 732 619	31 205 763		449 779 517	
Số dư ngày 30/06/2021	3 412 000 000 000	42 267 443 889			655 989 809			19 054 417 948	300 681 944 000